

Số: 508/BC-TTDBNL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO

Thị trường lao động quý III - Dự báo nhu cầu nhân lực quý IV năm 2023 tại thành phố Hồ Chí Minh

I. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG QUÝ III NĂM 2023

Trong quý III năm 2023, Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện khảo sát nhu cầu nhân lực của 14.540 lượt doanh nghiệp – 69.951 chỗ làm việc và 32.305 người có nhu cầu tìm kiếm việc làm và thu thập 38 nội dung quan sát thị trường lao động tại Thành phố. Kết quả khảo sát đã phản ánh thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Nhu cầu nhân lực

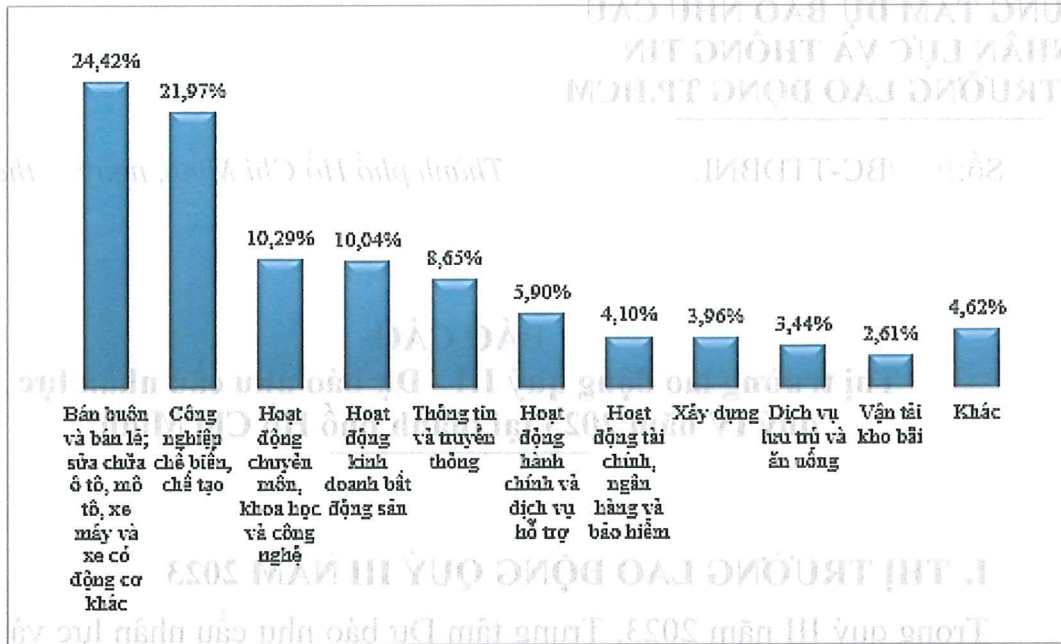
1.1. Nhu cầu nhân lực theo khu vực và ngành kinh tế¹

Nhu cầu nhân lực tập trung chủ yếu ở khu vực thương mại – dịch vụ với 51.533 chỗ làm việc, chiếm 73,67% tổng nhu cầu nhân lực; khu vực công nghiệp – xây dựng với 18.404 chỗ làm việc, chiếm 26,31%; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với 14 chỗ làm việc, chiếm 0,02%.

Một số ngành kinh tế có nhu cầu nhân lực cao gồm: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác cần 17.082 chỗ làm việc, chiếm 24,42% tổng nhu cầu nhân lực; công nghiệp chế biến, chế tạo cần 15.368 chỗ làm việc, chiếm 21,97%; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ cần 7.198 chỗ làm việc, chiếm 10,29%; hoạt động kinh doanh bất động sản cần 7.023 chỗ làm việc, chiếm 10,04%; thông tin và truyền thông cần 6.051 chỗ làm việc, chiếm 8,65%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ cần 4.127 chỗ làm việc, chiếm 5,9%; hoạt động tài chính – ngân hàng và bảo hiểm cần 2.868 chỗ làm việc, chiếm 4,1%; xây dựng cần 2.770 chỗ làm việc, chiếm 3,96%; dịch vụ lưu trú và ăn uống cần 2.406 chỗ làm việc, chiếm 3,44%; vận tải kho bãi cần 1.826 chỗ làm việc, chiếm 2,61% và các nhóm ngành khác cần 3.232 chỗ làm việc, chiếm 4,62%.

¹ Theo Quyết định số: 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06 tháng 7 năm 2018 về Ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Biểu 01: Các ngành kinh tế có nhu cầu nhân lực cao trong quý III năm 2023(%)



1.2. Nhu cầu nhân lực 4 ngành công nghiệp trọng yếu và 9 ngành dịch vụ chủ yếu

1.2.1. Nhu cầu nhân lực 4 ngành công nghiệp trọng yếu

Nhu cầu nhân lực 4 ngành công nghiệp trọng yếu cần 11.709 chỗ làm việc, chiếm 16,74% tổng nhu cầu nhân lực, trong đó:

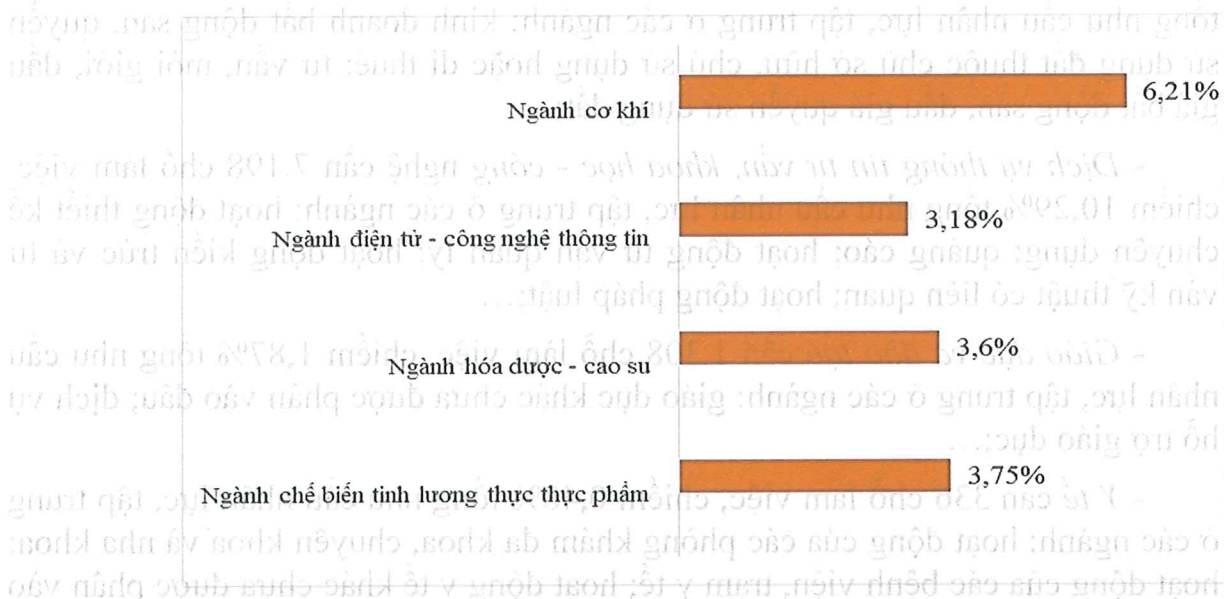
- *Ngành cơ khí* cần 4.344 chỗ làm việc, chiếm 6,21% tổng nhu cầu nhân lực, tập trung ở các ngành: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất pin và ắc quy; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác; Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da; Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật; Sản xuất xe có động cơ; sản xuất phương tiện vận tải khác;...

- *Ngành điện tử - công nghệ thông tin* cần 2.224 chỗ làm việc, chiếm 3,18% tổng nhu cầu nhân lực, tập trung ở các ngành Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm, máy vi tính và sản phẩm quang học; Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;...

- *Ngành chế biến tinh lương thực thực phẩm* cần 2.623 chỗ làm việc, chiếm 3,75% tổng nhu cầu nhân lực, tập trung ở các ngành: Sản xuất chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; chế biến và bảo quản rau củ quả; chế biến sữa và các sản phẩm từ thủy sản; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;...

- *Ngành hóa dược - cao su* cần 2.518 chỗ làm việc, chiếm 3,6% tổng nhu cầu nhân lực, tập trung ở các ngành: Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic;...

Biểu 02: Nhu cầu nhân lực 4 ngành công nghiệp trọng yếu quý III/2023 (%)



1.2.2. Nhu cầu nhân lực 9 ngành dịch vụ chủ yếu

Nhu cầu nhân lực 9 ngành dịch vụ chủ yếu cần 46.089 chỗ làm việc, chiếm 65,9% tổng nhu cầu nhân lực, trong đó:

- *Thương mại* cần 17.082 chỗ làm việc, chiếm 24,42% tổng nhu cầu nhân lực, tập trung ở các ngành: bán buôn thực phẩm; bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;...

- *Vận tải, kho bãi, dịch vụ cảng - hậu cần hàng hải và xuất nhập khẩu* cần 1.826 chỗ làm việc, chiếm 2,61% tổng nhu cầu nhân lực, tập trung ở các ngành: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa ven biển và hải dương; chuyên phát;...

- *Dịch vụ lưu trú và ăn uống* cần 2.406 chỗ làm việc, chiếm 3,44% tổng nhu cầu nhân lực, tập trung ở các ngành: nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; dịch vụ ăn uống khác; dịch vụ phục vụ đồ uống; dịch vụ lưu trú ngắn ngày;...

- *Bưu chính - viễn thông và công nghệ thông tin - truyền thông* cần 6.051 chỗ làm việc, chiếm 8,65% tổng nhu cầu nhân lực, tập trung ở các ngành: hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; lập trình máy vi tính; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;...

- *Tài chính - tín dụng - ngân hàng - bảo hiểm* cần 2.868 chỗ làm việc, chiếm 4,1% tổng nhu cầu nhân lực, tập trung ở các ngành: hoạt động trung gian tiền tệ khác; môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán; bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm phi nhân thọ; hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;...

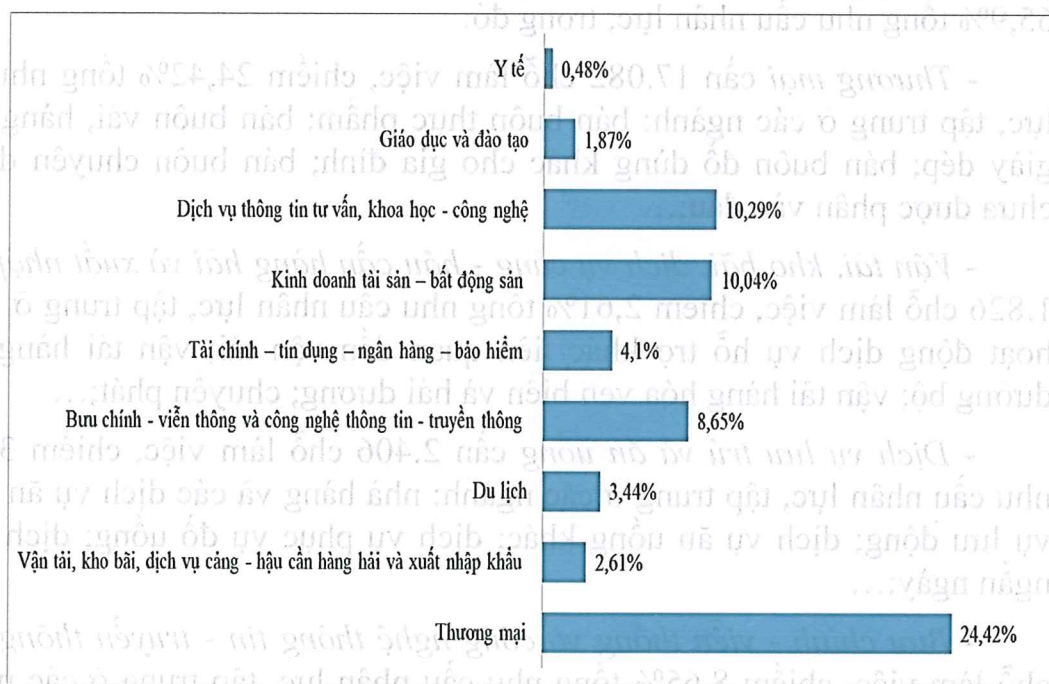
- *Kinh doanh tài sản – bất động sản* cần 7.023 chỗ làm việc, chiếm 10,04% tổng nhu cầu nhân lực, tập trung ở các ngành: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;...

- *Dịch vụ thông tin tư vấn, khoa học - công nghệ* cần 7.198 chỗ làm việc, chiếm 10,29% tổng nhu cầu nhân lực, tập trung ở các ngành: hoạt động thiết kế chuyên dụng; quảng cáo; hoạt động tư vấn quản lý; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; hoạt động pháp luật;...

- *Giáo dục và đào tạo* cần 1.308 chỗ làm việc, chiếm 1,87% tổng nhu cầu nhân lực, tập trung ở các ngành: giáo dục khác chưa được phân vào đâu; dịch vụ hỗ trợ giáo dục;...

- *Y tế* cần 336 chỗ làm việc, chiếm 0,48% tổng nhu cầu nhân lực, tập trung ở các ngành: hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế; hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu;...

Biểu 03: Nhu cầu nhân lực 9 ngành dịch vụ chủ yếu quý III/2023 (%)



1.3. Nhu cầu nhân lực theo ngành/ngành

Nhu cầu nhân lực quý III năm 2023 tập trung chủ yếu ở các ngành/ngành sau:

- *Kinh doanh thương mại*: cần 23.501 chỗ làm việc, chiếm 33,6% tổng nhu cầu nhân lực. Nhu cầu tuyển dụng tập trung vào các vị trí: nhân viên kinh doanh; nhân viên giám sát bán hàng; nhân viên quản lý cửa hàng; nhân viên bán hàng và hỗ trợ bán hàng; nhân viên bán hàng qua mạng và điện thoại; nhân viên mua hàng;...

- *Dịch vụ phục vụ cá nhân, bảo vệ*: cần 9.059 chỗ làm việc, chiếm 12,95% tổng nhu cầu nhân lực. Nhu cầu tuyển dụng tập trung vào các vị trí: nhân viên

giúp việc gia đình; nhân viên giao hàng; nhân viên đóng gói hàng hóa; nhân viên chăm sóc sắc đẹp; nhân viên bảo vệ;...

- *Kinh doanh quản lý tài sản – bất động sản*: cần 4.533 chỗ làm việc, chiếm 6,48% tổng nhu cầu nhân lực. Nhu cầu tuyển dụng tập trung vào các vị trí: nhân viên kinh doanh bất động sản; nhân viên tư vấn bất động sản; nhân viên môi giới bất động sản; nhân viên quản lý tòa nhà...

- *Dịch vụ tư vấn - nghiên cứu khoa học và phát triển*: cần 3.903 chỗ làm việc, chiếm 5,58% tổng nhu cầu nhân lực. Nhu cầu tuyển dụng tập trung vào các vị trí: nhân viên tư vấn khách hàng qua điện thoại và qua mạng; nhân viên tư vấn tuyển sinh; nhân viên chăm sóc khách hàng; nhân viên trực tổng đài điện thoại; nhân viên phát triển sản phẩm;...

- *Kế toán - kiểm toán*: cần 3.470 chỗ làm việc, chiếm 4,96% tổng nhu cầu nhân lực. Nhu cầu tuyển dụng tập trung vào các vị trí: kế toán trưởng; kế toán thuế; kế toán công nợ; kế toán tổng hợp; nhân viên kiểm toán nội bộ; nhân viên thống kê;...

- *Công nghệ thông tin*: cần 2.546 chỗ làm việc, chiếm 3,64% tổng nhu cầu nhân lực. Nhu cầu tuyển dụng tập trung vào các vị trí: nhân viên thiết bị viễn thông; nhân viên lập trình; nhân viên kiểm thử phần mềm; nhân viên thiết kế web; nhân viên phân tích dữ liệu;...

- *Hành chính - văn phòng - Biên phiên dịch*: cần 2.532 chỗ làm việc, chiếm 3,62% tổng nhu cầu nhân lực. Nhu cầu tuyển dụng tập trung vào các vị trí: nhân viên văn phòng; nhân viên hành chính; trợ lý giám đốc; nhân viên nhập dữ liệu; biên dịch viên; nhân viên lễ tân;...

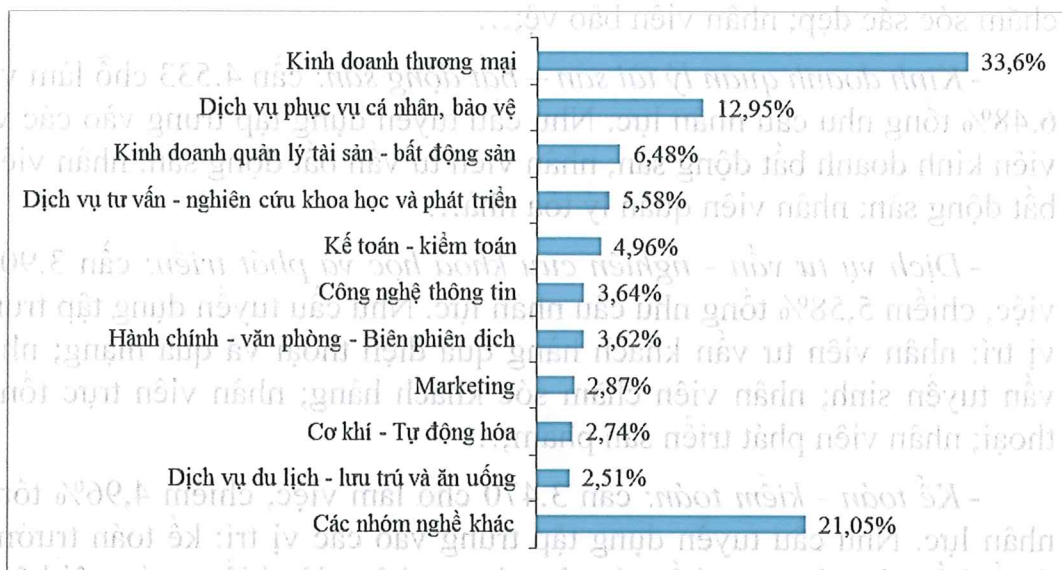
- *Marketing*: cần 2.008 chỗ làm việc, chiếm 2,87% tổng nhu cầu nhân lực. Nhu cầu tuyển dụng tập trung vào các vị trí: nhân viên marketing; nhân viên phát triển thị trường; nhân viên content marketing; nhân viên thiết kế đồ họa; nhân viên truyền thông;...

- *Cơ khí - Tự động hóa*: cần 1.917 chỗ làm việc, chiếm 2,74% tổng nhu cầu nhân lực. Nhu cầu tuyển dụng tập trung vào các vị trí: nhân viên kỹ thuật; kỹ sư cơ khí; nhân viên kỹ thuật bảo trì; nhân viên vận hành máy móc; nhân viên thiết kế kết cấu thép;...

- *Dịch vụ du lịch - lưu trú và ăn uống*: cần 1.756 chỗ làm việc, chiếm 2,51% tổng nhu cầu nhân lực. Nhu cầu tuyển dụng tập trung vào các vị trí: nhân viên phục vụ; nhân viên pha chế; nhân viên đầu bếp và phụ bếp; nhân viên điều hành tour du lịch; nhân viên quản lý nhà hàng; nhân viên lễ tân khách sạn;...

- *Các nhóm ngành/nghề khác*: cần 14.726 chỗ làm việc, chiếm 21,05% tổng nhu cầu nhân lực. Nhu cầu tuyển dụng tập trung vào các vị trí: kỹ sư xây dựng; nhân viên thiết kế nội thất; nhân viên kho; tài xế lái xe; nhân viên kinh doanh xuất nhập khẩu; nhân viên kinh doanh logistics; nhân viên nhân sự; nhân viên in ấn; nhân viên tài chính;...

Biểu 04: Các nhóm ngành/ngành có nhu cầu nhân lực cao quý III năm 2023(%)

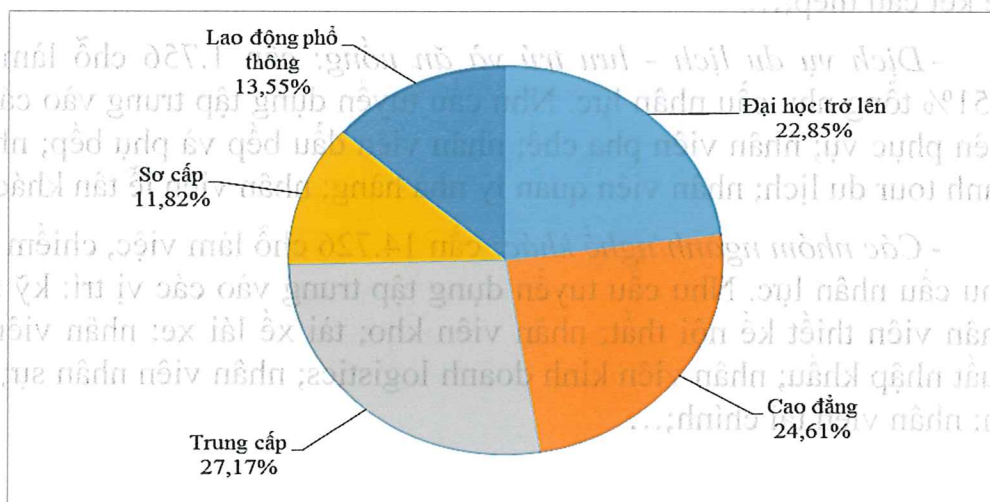


1.4. Theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Nhu cầu tuyển dụng ở lao động đã qua đào tạo cần 60.473 chỗ làm việc, chiếm 86,45% tổng nhu cầu nhân lực, trong đó nhân lực đối với trình độ đại học trở lên cần 15.984 chỗ làm việc chiếm 22,85%, cao đẳng cần 17.215 chỗ làm việc chiếm 24,61%, trung cấp cần 19.006 chỗ làm việc chiếm 27,17%, sơ cấp cần 8.268 chỗ làm việc chiếm 11,82%. Nhu cầu tuyển dụng lao động qua đào tạo tập trung ở một số nhóm ngành/ngành như: kinh doanh thương mại; kế toán – kiểm toán; marketing; nhân sự; hành chính – văn phòng – biên phiên dịch; công nghệ thông tin; tài chính – tín dụng – ngân hàng – bảo hiểm; dịch vụ tư vấn – nghiên cứu khoa học và phát triển; kinh doanh quản lý tài sản – bất động sản; dịch vụ vận tải – kho bãi - dịch vụ cảng;...

Nhu cầu nhân lực ở lao động phổ thông cần 9.478 chỗ làm việc chiếm 13,55% tập trung chủ yếu ở các nhóm nghề: kinh doanh thương mại; dịch vụ phục vụ cá nhân, bảo vệ; dịch vụ tư vấn – chăm sóc khách hàng; dịch vụ vận tải – kho bãi – dịch vụ cảng; kinh doanh quản lý tài sản – bất động sản; dịch vụ du lịch – lưu trú và ăn uống;...

Biểu 05: Nhu cầu nhân lực theo cơ cấu trình độ CMKT quý III năm 2023(%)



1.5. Theo mức lương và kinh nghiệm làm việc

1.5.1. Theo mức lương

Mức lương dưới 5 triệu đồng/tháng: cần 1.458 chỗ làm việc, chiếm 2,08% tổng nhu cầu nhân lực, chủ yếu ở các vị trí việc làm như: kỹ sư cơ khí; nhân viên nhân văn phòng; nhân viên kho; bảo vệ; lễ tân;.....

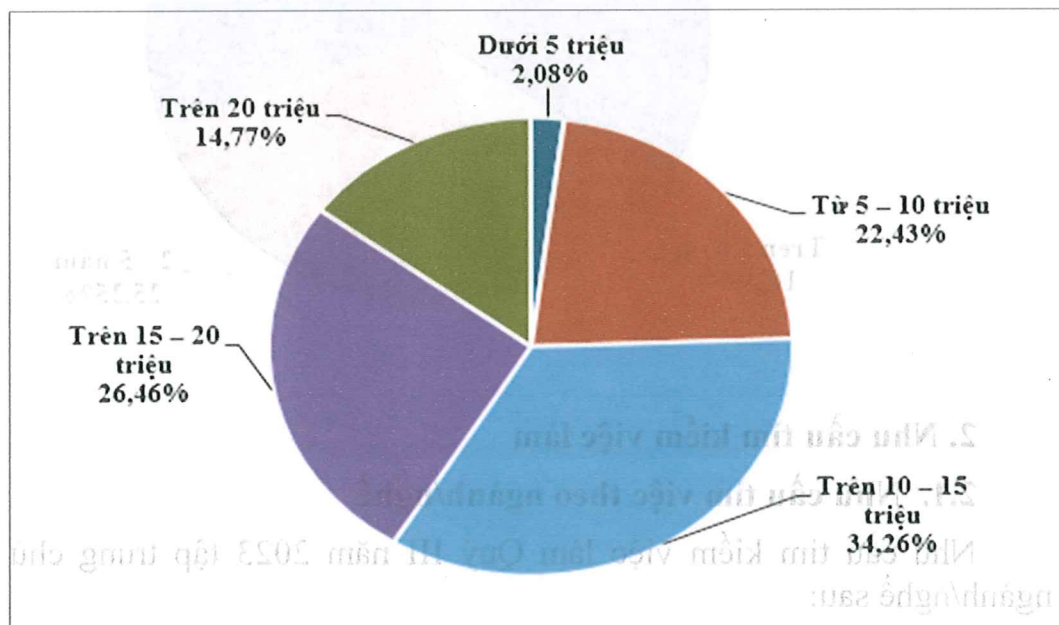
Mức lương từ 5 – 10 triệu đồng/tháng: cần 15.693 chỗ làm việc, chiếm 22,43% tổng nhu cầu nhân lực, chủ yếu ở các vị trí việc làm như: quản lý kho bãi; nhân viên kinh doanh thương mại; kỹ thuật điện; nhân viên an ninh;.....

Mức lương trên 10 – 15 triệu đồng/tháng: cần 23.959 chỗ làm việc, chiếm 34,26% tổng nhu cầu nhân lực, chủ yếu ở các vị trí việc làm như: kỹ sư điện lạnh; nhân viên marketing; nhân viên nhà hàng – khách sạn; trưởng phòng nhân sự; nhân viên pháp lý;...

Mức lương trên 15 – 20 triệu đồng/tháng: cần 18.509 chỗ làm việc, chiếm 26,46% tổng nhu cầu nhân lực, chủ yếu ở các vị trí việc làm như: nhân viên truyền thông; giám đốc nhân sự; giáo dục và đào tạo; nhân viên tài chính ngân hàng; nhân viên công nghệ thông tin và truyền thông; kỹ sư xây dựng; giám sát công trình; thiết kế đồ họa;...

Mức lương trên 20 triệu đồng/tháng: cần 10.332 chỗ làm việc, chiếm 14,77% tổng nhu cầu nhân lực, chủ yếu ở các vị trí việc làm như: kỹ thuật điện tử; kỹ sư phần mềm; bác sĩ; dược; kiểm định chất lượng; kế toán; quản lý điều hành;.....

Biểu 06: Nhu cầu tuyển dụng theo mức lương quý III năm 2023 (%)



1.5.2. Theo kinh nghiệm làm việc

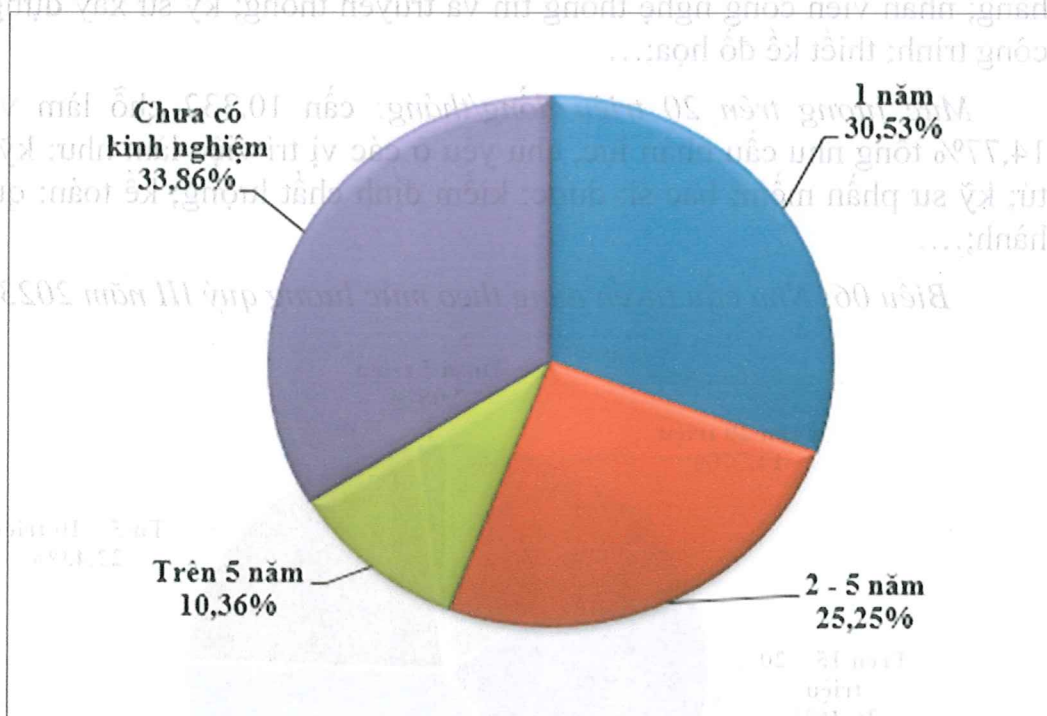
Có 01 năm kinh nghiệm làm việc: cần 20.440 chỗ làm việc, chiếm 30,53% tổng nhu cầu nhân lực, chủ yếu ở các vị trí việc làm như: nhân viên bảo vệ; nhân viên thu mua; nhân viên tư chăm sóc khách hàng; kỹ thuật bảo trì;

Từ 02 – 05 năm kinh nghiệm làm việc: cần 16.905 chỗ làm việc, chiếm 25,25% tổng nhu cầu nhân lực, chủ yếu ở các vị trí việc làm như: kỹ sư xây dựng; kỹ sư điện; nhân viên công nghệ thông tin; lập trình viên; nhân viên hành chính văn phòng; nhân viên kinh doanh; nhân viên nhân sự; nhân viên an ninh;.....

Trên 05 năm kinh nghiệm làm việc: cần 6.936 chỗ làm việc, chiếm 10,36% tổng nhu cầu nhân lực, chủ yếu ở các vị trí việc làm như: quản lý điều hành; trưởng phòng nhân sự; nhân viên marketing; kỹ sư cơ khí; kế toán trưởng; thiết kế đồ họa; nhân bưu chính – viễn thông; biên tập viên; kỹ sư quy trình kiểm định chất lượng;.....

Nhu cầu nhân lực không yêu cầu kinh nghiệm là cần 22.670 chỗ làm việc, chiếm 33,86% tổng nhu cầu nhân lực, chủ yếu ở các vị trí việc làm như: nhân viên bán hàng; nhân viên chăm sóc khách hàng; kỹ thuật điện tử; nhân viên kinh doanh thương mại, nhân viên bất động sản; nhân viên bảo hiểm; phục vụ nhà hàng – khách sạn;.....

Biểu 07: Nhu cầu tuyển dụng theo kinh nghiệm quý III năm 2023 (%)



2. Nhu cầu tìm kiếm việc làm

2.1. Nhu cầu tìm việc theo ngành/ngành

Nhu cầu tìm kiếm việc làm Quý III năm 2023 tập trung chủ yếu ở các ngành/ngành sau:

- *Kinh doanh thương mại:* có 7.048 người có nhu cầu tìm kiếm việc làm, chiếm 21,84% tổng nhu cầu tìm kiếm việc làm. Nhu cầu tìm kiếm việc làm tập trung ở các vị trí: nhân viên bán hàng và tư vấn viên bán hàng; nhân viên kinh doanh; nhân viên giám sát bán hàng; cộng tác viên bán hàng trên mạng; nhân viên mua hàng;...

- *Hành chính - văn phòng - Biên phiên dịch*: có 3.684 người có nhu cầu tìm kiếm việc làm, chiếm 11,4% tổng nhu cầu. Tập trung ở các vị trí: nhân viên hành chính; nhân viên văn phòng; trợ lý giám đốc; nhân viên nhập liệu tại nhà; nhân viên lễ tân; phiên dịch viên;...

- *Quản lý điều hành*: có 3.161 người có nhu cầu tìm kiếm việc làm, chiếm 9,78% tổng nhu cầu. Tập trung ở các vị trí: giám đốc bộ phận; phó giám đốc quản lý chung; quản đốc phân xưởng; quản lý sản xuất; quản lý kho hàng; quản lý bán hàng; quản trị điều hành chung;...

- *Kế toán - kiểm toán*: có 2.560 người có nhu cầu tìm kiếm việc làm, chiếm 7,92% tổng nhu cầu. Tập trung ở các vị trí: kế toán trưởng; kế toán tổng hợp; kế toán thuế; kế toán công nợ; nhân viên kế toán; nhân viên kiểm toán nội bộ;...

- *Marketing*: có 2.195 người có nhu cầu tìm kiếm việc làm, chiếm 6,79% tổng nhu cầu. Tập trung ở các vị trí: nhân viên marketing; nhân viên nghiên cứu thị trường; nhân viên thiết kế đồ họa; nhân viên quảng cáo; nhân viên tổ chức sự kiện; nhân viên lập kế hoạch hội thảo; nhân viên quan hệ công chúng;...

- *Nhân sự*: có 2.179 người có nhu cầu tìm kiếm việc làm, chiếm 6,75% tổng nhu cầu. Tập trung ở các vị trí: nhân viên hành chính nhân sự; chuyên viên đào tạo nhân viên; chuyên viên tuyển dụng; chuyên viên chính sách nhân sự;...

- *Kiến trúc - kỹ thuật công trình xây dựng*: có 1.830 người có nhu cầu tìm kiếm việc làm, chiếm 5,66% tổng nhu cầu. Tập trung ở các vị trí: kỹ sư xây dựng; nhân viên thiết kế nội thất; nhân viên trắc địa công trình; giám sát viên công trình;...

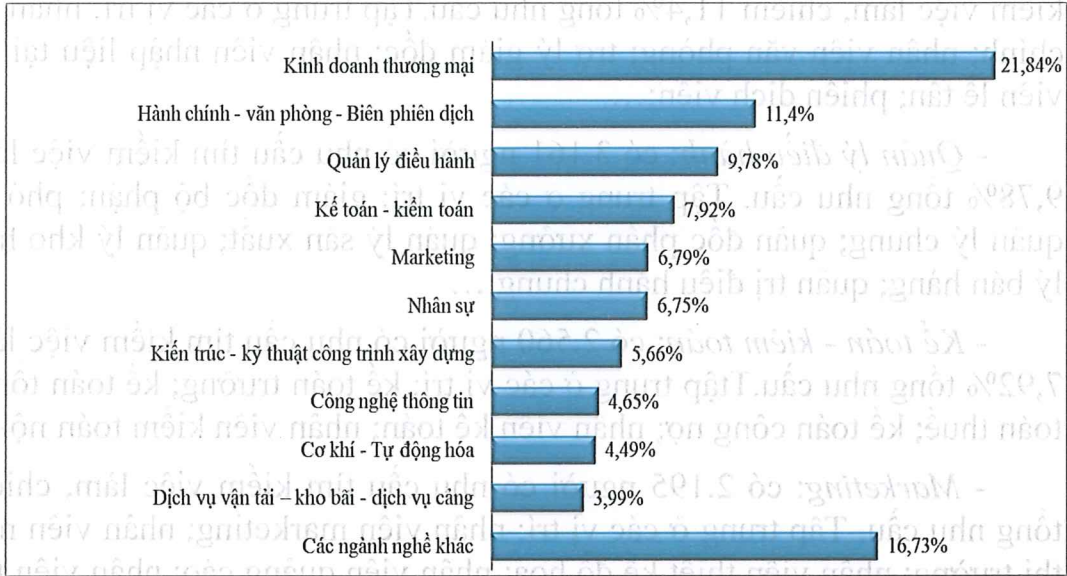
- *Công nghệ thông tin*: có 1.503 người có nhu cầu tìm kiếm việc làm, chiếm 4,65% tổng nhu cầu. Tập trung ở các vị trí: nhân viên viết thiết kế website; nhân viên kỹ thuật máy tính; kỹ sư phần mềm; nhân viên thiết bị viễn thông tin học; nhân viên lập trình;...

- *Cơ khí - Tự động hóa*: có 1.451 người có nhu cầu tìm kiếm việc làm, chiếm 4,49% tổng nhu cầu. Tập trung ở các vị trí: kỹ thuật viên bảo trì máy cơ khí; kỹ sư cơ khí; thợ vận hành thiết bị sản xuất; chuyên viên giám sát hoàn thiện sản phẩm điện tử; chuyên viên cơ điện tử;...

- *Dịch vụ vận tải - kho bãi - dịch vụ cảng*: có 1.288 người có nhu cầu tìm kiếm việc làm, chiếm 3,99% tổng nhu cầu. Tập trung ở các vị trí: nhân viên điều phối đơn hàng; nhân viên quản lý kho; nhân viên kinh doanh xuất nhập khẩu; nhân viên lái xe; nhân viên logistics;...

- *Các nhóm ngành/nghề khác*: có 5.406 người có nhu cầu tìm kiếm việc làm, chiếm 16,73% tổng nhu cầu. Tập trung ở các vị trí: nhân viên phân tích tài chính; nhân viên tư vấn bất động sản; nhân viên bảo trì thiết bị điện; nhân viên kiểm định chất lượng; giáo viên ngoại ngữ; kỹ sư môi trường; điều dưỡng; dược sĩ; thợ may quần áo; nhân viên bảo vệ; luật sư; bồi bàn; nhân viên đầu bếp;...

Biểu 08: Các ngành/nghề có nhu cầu tìm việc cao quý III năm 2023 (%)

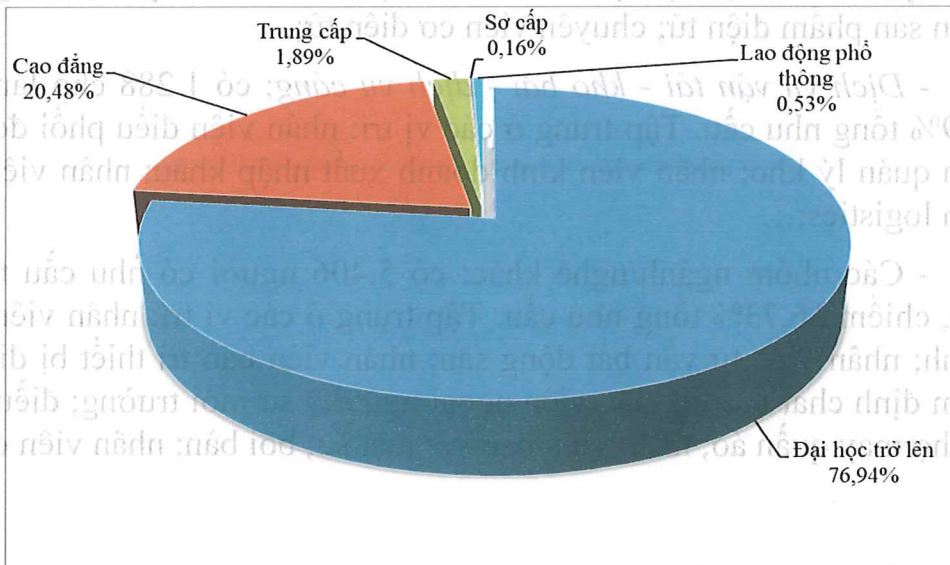


2.2. Nhu cầu tìm việc theo trình độ CMKT

Nhu cầu tìm kiếm việc làm ở lao động đã qua đào tạo có 32.135 người, chiếm 99,47% tổng nhu cầu tìm kiếm việc làm. Trong đó, nhu cầu tìm kiếm việc làm đối với trình độ đại học trở lên có 24.854 người chiếm 76,94%, cao đẳng có 6.617 người chiếm 20,48%, trung cấp có 611 người chiếm 1,89%, sơ cấp có 53 người chiếm 0,16%. Nhu cầu tìm kiếm việc làm ở lao động qua đào tạo tập trung ở một số vị trí: giám đốc bộ phận; quản lý điều hành chung; chuyên viên phân tích tài chính; nhân viên chính sách nhân sự; chuyên viên công nghệ công nghệ thông tin; kỹ sư cơ khí; kỹ sư xây dựng; kế toán trưởng; kỹ sư môi trường; nhân viên marketing;...

Nhu cầu tìm kiếm việc làm ở lao động phổ thông có 170 người có nhu cầu chiếm 0,53% tập trung chủ yếu ở các vị trí việc làm: lao động phổ thông; nhân viên nhập liệu tại nhà; nhân viên làm việc bán thời gian; công nhân đóng gói sản phẩm; công nhân may mặc;...

Biểu 09: Nhu cầu tìm việc theo cơ cấu trình độ quý III năm 2023 (%)



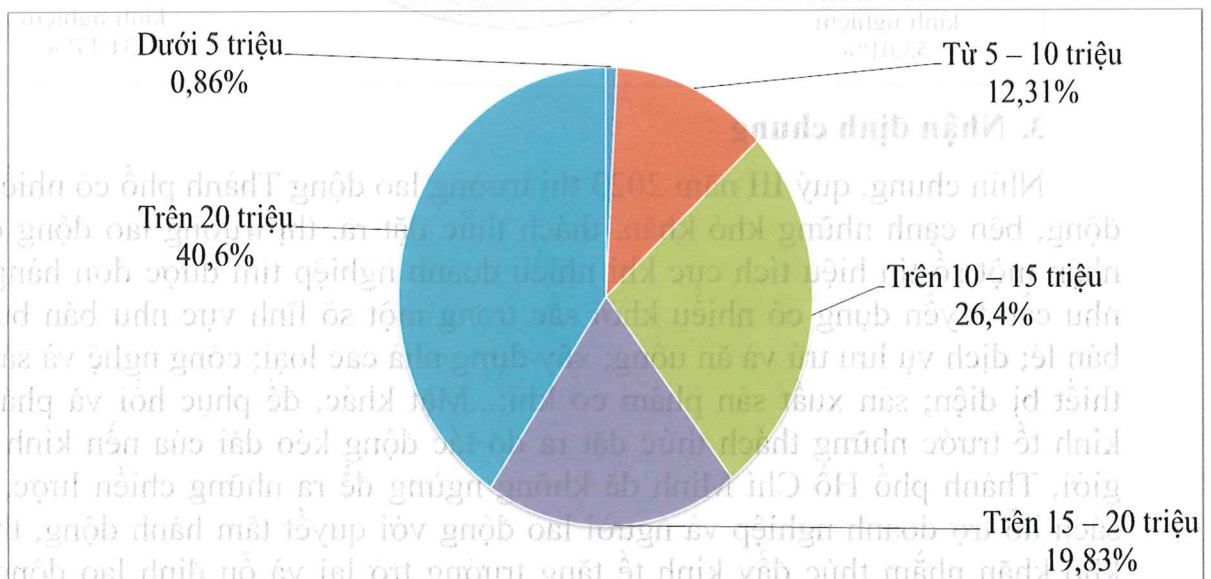
2.3. Nhu cầu tìm việc theo mức lương và kinh nghiệm làm việc

2.3.1. Theo mức lương

Nhu cầu tìm việc của người lao động chủ yếu tập trung ở mức lương từ 5 – 10 triệu đồng/tháng chiếm 12,31%; trên 10 – 15 triệu đồng/tháng chiếm 26,4%; trên 15 – 20 triệu đồng/tháng chiếm 19,83%; trên 20 triệu đồng/tháng chiếm 40,6%. Nhu cầu tìm việc ở các mức lương trên tập trung ở các vị trí: nhân viên IT; lập trình viên; chuyên viên kế toán; kỹ sư xây dựng; kiến trúc sư; quản trị website; nhân viên marketing; kiểm toán viên; giám sát công trình; nhân viên phân tích tài chính; nhân viên môi giới bảo hiểm; giáo viên ngoại ngữ; thông dịch viên; nhân viên kiểm định chất lượng; nhân viên y tế; bác sĩ đa khoa; nhân viên nhân sự; nhân viên trực tổng đài; kỹ thuật viên thẩm mỹ;...

Bên cạnh đó, mức lương dưới 5 triệu đồng/tháng chiếm 0,86% phần lớn các ứng viên ở trình độ lao động phổ thông hoặc tìm việc làm bán thời gian, chủ yếu ở các vị trí việc làm như: thực tập sinh nhân sự; nhân viên tiếp thị; tạp vụ; nhân viên bảo vệ, nhân viên bán hàng; nhân viên phục vụ; nhân viên phụ bếp; phụ xe; cộng tác viên; nhân viên bán hàng siêu thị; nhân viên nhập liệu làm thêm;...

Biểu 10: Nhu cầu tìm việc theo mức lương quý III năm 2023 (%)



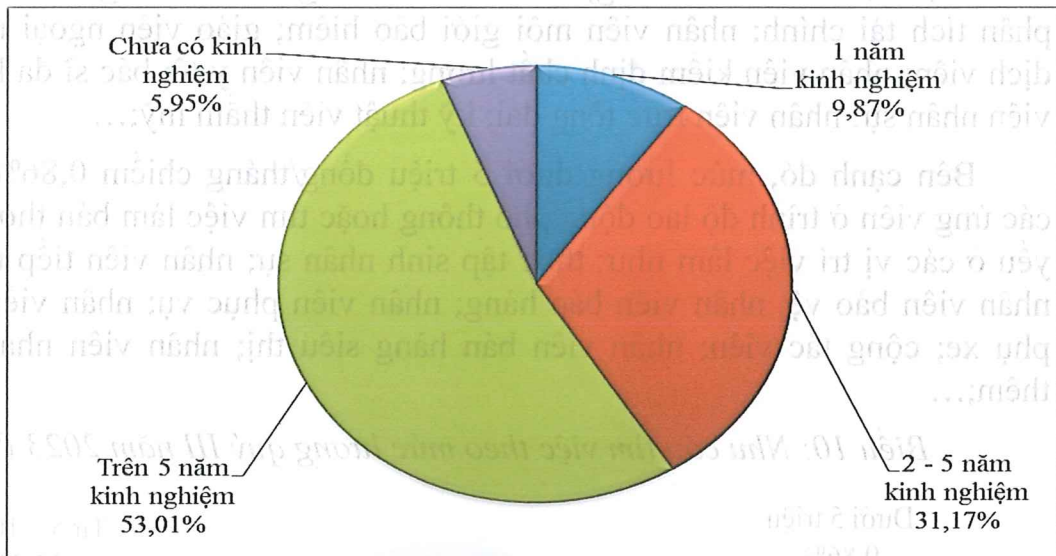
2.3.2. Theo kinh nghiệm làm việc

Nhu cầu tìm việc của lao động đa số đã có kinh nghiệm làm việc chiếm 94,05%, cụ thể: có 01 năm kinh nghiệm làm việc chiếm 9,87%, từ 2 – 5 năm chiếm 31,17%, trên 5 năm chiếm 53,01%, tập trung ở các vị trí: nhân viên tiền lương và phúc lợi; chuyên viên tư vấn đầu tư; kỹ sư tự động hóa; kỹ sư kỹ thuật ô tô; kỹ sư MEP kỹ sư điện tử; nhân viên QA/QC; giám sát bán hàng; nhân viên môi giới chứng khoán; chuyên viên tư vấn; nhân viên phục vụ; lễ tân; thư ký; quản lý kho; kế toán thuế; nhân viên quảng cáo; nhân viên tư vấn tài chính; tài xế xe tải; nhân viên truyền thông nội bộ lập trình phần mềm; thiết kế website; nhân viên thu mua; nhân viên digital marketing; nhân viên pháp chế; trưởng phòng kinh doanh; nhân viên kinh doanh bất động sản; nhân viên hành chính

nhân sự; hướng dẫn viên du lịch; lái xe; quản lý dự án; nhân viên bảo trì máy móc công nghiệp; kỹ sư cơ khí;...

Bên cạnh đó nhu cầu tìm việc ở lao động không có kinh nghiệm chiếm 5,95%, chủ yếu ở các vị trí như: nhân viên tư vấn qua điện thoại; cộng tác viên bán hàng; thực tập sinh văn phòng; tạp vụ; trợ giảng tiếng anh; nhân viên kinh doanh bất động sản; chuyên viên hỗ trợ tín dụng; nhân viên bảo hiểm; nhân viên buồng phòng; nhân viên giao nhận;...

Biểu 11: Nhu cầu tìm việc theo kinh nghiệm quý III năm 2023 (%)



3. Nhận định chung

Nhìn chung, quý III năm 2023 thị trường lao động Thành phố có nhiều biến động, bên cạnh những khó khăn, thách thức đặt ra, thị trường lao động đã ghi nhận một số tín hiệu tích cực khi nhiều doanh nghiệp tìm được đơn hàng mới, nhu cầu tuyển dụng có nhiều khởi sắc trong một số lĩnh vực như bán buôn và bán lẻ; dịch vụ lưu trú và ăn uống; xây dựng nhà các loại; công nghệ và sản xuất thiết bị điện; sản xuất sản phẩm cơ khí;... Mặt khác, để phục hồi và phát triển kinh tế trước những thách thức đặt ra do tác động kéo dài của nền kinh tế thế giới, Thành phố Hồ Chí Minh đã không ngừng đề ra những chiến lược, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động với quyết tâm hành động, tháo gỡ khó khăn nhằm thúc đẩy kinh tế tăng trưởng trở lại và ổn định lao động, việc làm.

Trong quý III, Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện khảo sát chất lượng lao động và nhu cầu sử dụng lao động tại 9.755 doanh nghiệp – 233.438 lao động đang làm việc, thì có 1.242 doanh nghiệp dự kiến cắt giảm lao động trong năm 2023, chiếm 12,73% tổng doanh nghiệp khảo sát. Tập trung ở các ngành: Bán buôn; xây dựng nhà các loại; hoạt động kinh doanh bất động sản; bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật; hoạt động xây dựng chuyên dụng; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; bán lẻ; vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;...

Hình thức cắt giảm lao động tập trung chủ yếu là giảm giờ làm việc/ngủ luân phiên với 801 doanh nghiệp lựa chọn, chiếm 61,85%; có 121 doanh nghiệp lựa chọn hình thức tạm thời cho người lao động nghỉ việc có hỗ trợ một phần tiền lương, chiếm 9,34%; có 122 doanh nghiệp lựa chọn hình thức tạm thời cho người lao động nghỉ việc không hỗ trợ tiền lương, chiếm 9,42% và có 251 doanh nghiệp lựa chọn hình thức cho lao động thôi việc, chiếm 19,38%.

Trong trường hợp nếu doanh nghiệp cho lao động thôi việc thì có 33 doanh nghiệp trả lời sẽ có chính sách hỗ trợ cho người lao động dưới hình thức hỗ trợ chi phí mất việc làm cho người lao động, chiếm 13,15% và có 04 doanh nghiệp tùy khả năng tại thời điểm cắt giảm sẽ cân đối hỗ trợ cho người lao động, chiếm 1,59%. Tuy nhiên, có 214 doanh nghiệp không có chính sách hỗ trợ cho người lao động khi cho lao động thôi việc, chiếm 85,26%.

Trong những tháng cuối năm 2023, tình hình sản xuất, kinh doanh của một số doanh nghiệp sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thử thách, đặc biệt là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thâm dụng lao động. Tuy nhiên, nhìn chung về kinh tế - xã hội Thành phố cũng đã đạt một số kết quả tích cực, với số doanh nghiệp quay trở lại sản xuất, kinh doanh và doanh nghiệp thành lập mới tăng lên đã mở ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động. Mặt khác, hoạt động đầu tư công, xuất khẩu được đẩy mạnh, thêm vào đó doanh nghiệp tăng cường sản xuất, kinh doanh để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong dịp Lễ, Tết cũng góp phần làm cho thị trường lao động ấm dần lên với những bước phục hồi và phát triển tuy quá trình diễn ra còn chậm.

Thị trường lao động - việc làm ngày càng thay đổi năng động và cạnh tranh quyết liệt, nhu cầu nhân lực tập trung vào lao động có trình độ, kỹ năng. Để bắt nhịp tốt và gia tăng lợi thế cạnh tranh, người lao động cần đa dạng hóa kỹ năng của bản thân, tích cực chủ động nâng cao kiến thức, trình độ, đề cao tính kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả công việc, đặc biệt trong thời gian bị giãn việc, hoãn việc cần chủ động tham gia các lớp đào tạo nghề để chuyển hướng tìm kiếm công việc ở những ngành nghề phù hợp.

II. DỰ BÁO NHU CẦU NHÂN LỰC QUÝ IV NĂM 2023

Tuy thị trường lao động những tháng cuối năm vẫn còn nhiều khó khăn. Song để chuẩn bị cho nhu cầu sản xuất - kinh doanh dịp Tết, nhiều doanh nghiệp vẫn có nhu cầu tuyển dụng cao, dự kiến nhu cầu nhân lực quý IV năm 2023 cần khoảng 75.500 – 81.500 chỗ làm việc. Nhu cầu nhân lực tập trung ở khu vực thương mại – dịch vụ chiếm 70,13% tổng nhu cầu nhân lực, khu vực công nghiệp – xây dựng chiếm 29,69% và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 0,18%.

Nhu cầu nhân lực 4 ngành công nghiệp trọng yếu chiếm 18,55% tổng nhu cầu, trong đó, ngành cơ khí chiếm 4,99%; điện tử – công nghệ thông tin chiếm 5,53%; chế biến tinh lương thực thực phẩm chiếm 4,07%; hóa dược – cao su chiếm 3,96%.

Nhu cầu nhân lực 9 ngành dịch vụ chủ yếu chiếm 61,68% tổng nhu cầu, trong đó, ngành thương mại chiếm 21,1%; vận tải, kho bãi, dịch vụ cảng – hậu

cần hàng hải và xuất nhập khẩu chiếm 5,18%; du lịch chiếm 3,09%; bưu chính – viễn thông và công nghệ thông tin – truyền thông chiếm 8,01%; tài chính – tín dụng – ngân hàng – bảo hiểm chiếm 6,18%; kinh doanh tài sản – bất động sản chiếm 8,81%; dịch vụ thông tin tư vấn, khoa học – công nghệ chiếm 5,06%; giáo dục – đào tạo chiếm 2,24%; y tế chiếm 2,01%.

Nhu cầu nhân lực ở lao động đã qua đào tạo chiếm 85,58% trong đó trình độ đại học trở lên chiếm 20,37%, cao đẳng chiếm 24,09%, trung cấp chiếm 27,7%, sơ cấp chiếm 13,42%. Bên cạnh đó, những tháng cuối năm doanh nghiệp thường có xu hướng tuyển dụng đối với lực lượng lao động chưa qua đào tạo, lao động bán thời gian, lao động thời vụ,... nên nhu cầu lao động phổ thông chiếm 14,42%./.

Nơi nhận:

- Đ/c Lê Văn Thịnh – Giám đốc Sở;
- Đ/c Huỳnh Lê Như Trang - Phó Giám đốc Sở;
- Phòng Việc làm - An toàn Lao động;
- Phòng Lao động - Tiền lương - Bảo hiểm xã hội;
- Phòng Giáo dục Nghề nghiệp;
- Văn phòng Sở;
- Trung tâm Dịch vụ Việc làm Thành phố;
- Các đơn vị liên kết với Trung tâm;
- Lưu: VT, P.DB-CSDL (Triều).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Hiếu

PHỤ LỤC

(Đính kèm báo cáo số: 508/BC-TTDBNL ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trung tâm)

Phụ lục 01: Nhu cầu nhân lực quý III năm 2023 phân theo khu vực kinh tế

| TT | Khu vực kinh tế | Nhu cầu nhân lực (số chỗ làm việc) | Tỷ lệ (%) |
|-------------------|---|---------------------------------------|--------------|
| 1 | Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 14 | 0,02 |
| 2 | Khu vực công nghiệp, xây dựng | 18.404 | 26,31 |
| 3 | Khu vực thương mại, dịch vụ | 51.533 | 73,67 |
| Tổng cộng: | | 69.951 | 100 |

Phụ lục 02: Nhu cầu nhân lực quý III năm 2023 theo ngành kinh tế cấp I

| TT | Ngành kinh tế | Nhu cầu nhân lực (số chỗ làm việc) | Tỷ lệ (%) |
|----|--|---------------------------------------|--------------|
| 1 | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 14 | 0,02 |
| 2 | Khai khoáng | 105 | 0,15 |
| 3 | Công nghiệp chế biến, chế tạo | 15.368 | 21,97 |
| 4 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 154 | 0,22 |
| 5 | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 7 | 0,01 |
| 6 | Xây dựng | 2.770 | 3,96 |
| 7 | Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 17.082 | 24,42 |
| 8 | Vận tải kho bãi | 1.826 | 2,61 |
| 9 | Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 2.406 | 3,44 |
| 10 | Thông tin và truyền thông | 6.051 | 8,65 |
| 11 | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 2.868 | 4,1 |
| 12 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | 7.023 | 10,04 |
| 13 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 7.198 | 10,29 |
| 14 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 4.127 | 5,9 |
| 15 | Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc | 0 | 0 |
| 16 | Giáo dục và đào tạo | 1.308 | 1,87 |
| 17 | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 336 | 0,48 |
| 18 | Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 273 | 0,39 |
| 19 | Hoạt động dịch vụ khác | 930 | 1,33 |
| 20 | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ | 105 | 0,15 |

| TT | Ngành kinh tế | Nhu cầu nhân lực (số chỗ làm việc) | Tỷ lệ (%) |
|-------------------|--|---------------------------------------|--------------|
| | gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | | |
| 21 | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | 0 | 0 |
| Tổng cộng: | | 69.951 | 100 |

Phụ lục 03: Nhu cầu nhân lực của 4 ngành công nghiệp trọng yếu và 9 ngành dịch vụ chủ yếu trong quý III năm 2023

| TT | Ngành | Nhu cầu nhân lực (số chỗ làm việc) | Tỷ lệ (%) |
|--------------------------------------|---|---------------------------------------|--------------|
| Tổng cộng: | | 57.798 | 82,64 |
| 4 ngành công nghiệp trọng yếu | | 11.709 | 16,74 |
| 1 | Cơ khí | 4.344 | 6,21 |
| 2 | Điện tử – công nghệ thông tin | 2.224 | 3,18 |
| 3 | Chế biến tinh lương thực thực phẩm | 2.623 | 3,75 |
| 4 | Hóa dược – cao su | 2.518 | 3,6 |
| 9 ngành dịch vụ chủ yếu | | 46.089 | 65,9 |
| 1 | Thương mại | 17.082 | 24,42 |
| 2 | Vận tải, kho bãi, dịch vụ cảng - hậu cần hàng hải và xuất nhập khẩu | 1.826 | 2,61 |
| 3 | Du lịch | 2.406 | 3,44 |
| 4 | Bưu chính – viễn thông và công nghệ thông tin – truyền thông | 6.051 | 8,65 |
| 5 | Tài chính – Tín dụng – Ngân hàng – Bảo hiểm | 2.868 | 4,1 |
| 6 | Kinh doanh tài sản – Bất động sản | 7.023 | 10,04 |
| 7 | Dịch vụ thông tin tư vấn, khoa học - công nghệ | 7.198 | 10,29 |
| 8 | Giáo dục – Đào tạo | 1.308 | 1,87 |
| 9 | Y tế | 336 | 0,48 |

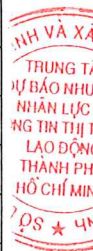
Phụ lục 04: Nhu cầu nhân lực theo ngành/ngành nghề quý III năm 2023

| TT | Nhóm nghề | Nhu cầu nhân lực (số chỗ làm việc) | Tỷ lệ (%) |
|----|--|---------------------------------------|--------------|
| 1 | Cơ khí - Tự động hóa | 1.917 | 2,74 |
| 2 | Kỹ thuật điện - điện lạnh - điện công nghiệp - điện tử | 1.595 | 2,28 |
| 3 | Công nghệ thông tin | 2.546 | 3,64 |
| 4 | Công nghệ lương thực - thực phẩm | 874 | 1,25 |
| 5 | Hóa chất - nhựa - cao su | 720 | 1,03 |
| 6 | Kiến trúc - kỹ thuật công trình xây dựng | 1.742 | 2,49 |

| TT | Nhóm nghề | Nhu cầu nhân lực (số chỗ làm việc) | Tỷ lệ (%) |
|-------------------|--|---------------------------------------|--------------|
| 7 | Tài nguyên môi trường - cấp thoát nước | 28 | 0,04 |
| 8 | Công nghệ sinh học | 14 | 0,02 |
| 9 | Tài chính - tín dụng - ngân hàng - bảo hiểm | 1.385 | 1,98 |
| 10 | Kế toán - kiểm toán | 3.470 | 4,96 |
| 11 | Giáo dục - đào tạo | 518 | 0,74 |
| 12 | Y - Dược | 420 | 0,6 |
| 13 | Dịch vụ du lịch - lưu trú và ăn uống | 1.756 | 2,51 |
| 14 | Kinh doanh quản lý tài sản - bất động sản | 4.533 | 6,48 |
| 15 | Kinh doanh thương mại | 23.501 | 33,6 |
| 16 | Marketing | 2.008 | 2,87 |
| 17 | Dịch vụ bưu chính - viễn thông | 147 | 0,21 |
| 18 | Dịch vụ tư vấn - nghiên cứu khoa học và phát triển | 3.903 | 5,58 |
| 19 | Dịch vụ vận tải – kho bãi - dịch vụ cảng | 1.665 | 2,38 |
| 20 | Nhân sự | 1.504 | 2,15 |
| 21 | Hành chính - văn phòng - Biên phiên dịch | 2.532 | 3,62 |
| 22 | Luật - pháp lý | 21 | 0,03 |
| 23 | Quản lý điều hành | 476 | 0,68 |
| 24 | Nông nghiệp - lâm nghiệp và thủy sản | 42 | 0,06 |
| 25 | Mộc - mỹ nghệ - thủ công nghiệp | 217 | 0,31 |
| 26 | Dệt may - giày da | 1.182 | 1,69 |
| 27 | An toàn lao động - quản lý kiểm định chất lượng | 364 | 0,52 |
| 28 | Báo chí - biên tập viên | 287 | 0,41 |
| 29 | Văn hóa - nghệ thuật - thể dục thể thao & giải trí | 105 | 0,15 |
| 30 | Dịch vụ phục vụ cá nhân, bảo vệ | 9.059 | 12,95 |
| 31 | In ấn | 1.420 | 2,03 |
| Tổng cộng: | | 69.951 | 100 |

**Phụ lục 05: Nhu cầu nhân lực theo cơ cấu trình độ CMKT,
mức lương và kinh nghiệm làm việc quý III năm 2023**

| TT | Chỉ tiêu | Nhu cầu nhân lực (số chỗ làm việc) | Tỷ lệ (%) |
|----------------------|-----------------|---------------------------------------|--------------|
| Tổng cộng: | | 69.951 | 100 |
| Trình độ CMKT | | | |
| 1 | Đại học trở lên | 15.984 | 22,85 |
| 2 | Cao đẳng | 17.215 | 24,61 |
| 3 | Trung cấp | 19.006 | 27,17 |



| TT | Chỉ tiêu | Nhu cầu nhân lực (số chỗ làm việc) | Tỷ lệ (%) |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|--------------|
| 4 | Sơ cấp | 8.268 | 11,82 |
| 5 | Lao động chưa qua đào tạo | 9.478 | 13,55 |
| Mức lương | | | |
| 1 | Dưới 5 triệu đồng | 1.458 | 2,08 |
| 2 | Từ 5 - 10 triệu đồng | 15.693 | 22,43 |
| 3 | Từ 10 - 15 triệu đồng | 23.959 | 34,26 |
| 4 | Từ 15 - 20 triệu đồng | 18.509 | 26,46 |
| 5 | Trên 20 triệu đồng | 10.332 | 14,77 |
| Kinh nghiệm làm việc | | | |
| 1 | Không có kinh nghiệm | 22.670 | 33,86 |
| 2 | 01 năm | 20.440 | 30,53 |
| 3 | Từ 02 đến 05 năm | 16.905 | 25,25 |
| 4 | Trên 05 năm | 6.936 | 10,36 |

Phụ lục 06: Nhu cầu tìm việc theo ngành/ngành quý III năm 2023

| TT | Nhóm nghề | Nhu cầu tìm việc (đvt: người) | Tỷ lệ (%) |
|----|--|----------------------------------|--------------|
| 1 | Cơ khí - Tự động hóa | 1.451 | 4,49 |
| 2 | Kỹ thuật điện - điện lạnh - điện công nghiệp - điện tử | 860 | 2,66 |
| 3 | Công nghệ thông tin | 1.503 | 4,65 |
| 4 | Công nghệ lương thực - thực phẩm | 871 | 2,7 |
| 5 | Hóa chất - nhựa - cao su | 198 | 0,61 |
| 6 | Kiến trúc - kỹ thuật công trình xây dựng | 1.830 | 5,66 |
| 7 | Tài nguyên môi trường - cấp thoát nước | 90 | 0,28 |
| 8 | Công nghệ sinh học | 49 | 0,15 |
| 9 | Tài chính - tín dụng - ngân hàng - bảo hiểm | 901 | 2,79 |
| 10 | Kế toán - kiểm toán | 2.560 | 7,92 |
| 11 | Giáo dục - đào tạo | 273 | 0,85 |
| 12 | Y - Dược | 300 | 0,93 |
| 13 | Dịch vụ du lịch - lưu trú và ăn uống | 93 | 0,29 |
| 14 | Kinh doanh quản lý tài sản - bất động sản | 65 | 0,2 |
| 15 | Kinh doanh thương mại | 7.048 | 21,84 |
| 16 | Marketing | 2.195 | 6,79 |
| 17 | Dịch vụ bưu chính - viễn thông | 22 | 0,07 |
| 18 | Dịch vụ tư vấn - nghiên cứu khoa học và phát triển | 337 | 1,04 |

| TT | Nhóm nghề | Nhu cầu tìm việc (đvt: người) | Tỷ lệ (%) |
|-------------------|--|----------------------------------|--------------|
| 19 | Dịch vụ vận tải – kho bãi - dịch vụ cảng | 1.288 | 3,99 |
| 20 | Nhân sự | 2.179 | 6,75 |
| 21 | Hành chính - văn phòng - Biên phiên dịch | 3.684 | 11,4 |
| 22 | Luật - pháp lý | 673 | 2,08 |
| 23 | Quản lý điều hành | 3.161 | 9,78 |
| 24 | Nông nghiệp - lâm nghiệp và thủy sản | 52 | 0,16 |
| 25 | Mộc - mỹ nghệ - tiểu thủ công nghiệp | 1 | 0 |
| 26 | Dệt may - giày da | 46 | 0,14 |
| 27 | An toàn lao động - quản lý kiểm định chất lượng | 388 | 1,2 |
| 28 | Báo chí - biên tập viên | 21 | 0,07 |
| 29 | Văn hóa - nghệ thuật - thể dục thể thao & giải trí | 63 | 0,2 |
| 30 | Dịch vụ phục vụ cá nhân, bảo vệ | 95 | 0,29 |
| 31 | In ấn | 8 | 0,02 |
| Tổng cộng: | | 32.305 | 100 |

Phụ lục 07: Nhu cầu tìm việc theo cơ cấu trình độ chuyên môn kỹ thuật, mức lương và kinh nghiệm làm việc quý III năm 2023



| TT | Chỉ tiêu | Nhu cầu tìm việc (đvt: người) | Tỷ lệ (%) |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------|
| Tổng cộng: | | 32.305 | 100 |
| Trình độ CMKT | | | |
| 1 | Đại học trở lên | 24.854 | 76,94 |
| 2 | Cao đẳng | 6.617 | 20,48 |
| 3 | Trung cấp | 611 | 1,89 |
| 4 | Sơ cấp | 53 | 0,16 |
| 5 | Lao động chưa qua đào tạo | 170 | 0,53 |
| Mức lương | | | |
| 1 | Dưới 5 triệu đồng | 279 | 0,86 |
| 2 | Từ 5 - 10 triệu đồng | 3.978 | 12,31 |
| 3 | Từ 10 - 15 triệu đồng | 8.529 | 26,4 |
| 4 | Từ 15 - 20 triệu đồng | 6.406 | 19,83 |
| 5 | Trên 20 triệu đồng | 13.113 | 40,6 |
| Kinh nghiệm làm việc | | | |
| 1 | Không có kinh nghiệm | 1.923 | 5,95 |
| 2 | 01 năm | 3.190 | 9,87 |
| 3 | Từ 02 đến 05 năm | 10.071 | 31,17 |
| 4 | Trên 05 năm | 17.121 | 53,01 |

